

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN XUÂN LỘC

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2019	Đơn vị tính: ha					Đơn vị tính: ha					Đơn vị tính: ha				
				Phân bổ theo đơn vị hành chính					Phân bổ theo đơn vị hành chính					Phân bổ theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		72.432,03	1.781,32	1.702,76	5.401,33	1.713,56	6.316,75	1.304,40	2.463,91	8.706,57	10.426,97	3.860,22	12.011,58	6.870,19	3.754,34	4.723,33	1.394,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.031,07	1.598,46	1.556,46	4.454,58	1.513,87	5.755,70	1.127,77	2.079,48	8.027,87	6.794,23	3.503,53	7.528,51	6.416,88	3.411,21	4.230,88	1.031,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.382,29	5,98	438,11	6,62	62,03	211,25	1,12	120,84	-	105,15	1.395,23	143,97	18,64	783,97	88,58	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.205,04	5,61	338,57	-	-	153,95	-	85,04	-	100,01	866,18	129,81	-	516,44	9,43	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.878,57	211,06	411,00	297,89	132,80	1.477,85	11,87	95,61	43,99	71,66	744,82	245,74	291,38	338,14	435,00	69,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.618,53	1.344,44	665,02	3.986,71	825,34	3.853,85	1.097,53	1.633,51	4.052,41	5.246,98	1.223,00	6.416,32	2.565,00	1.861,61	2.090,74	756,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.439,55	-	-	-	475,40	-	-	192,86	1.641,79	1.075,41	-	617,00	1.374,54	363,50	1.507,45	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	31,46	-	-	-	-	-	2.211,63	-	-	-	1.938,72	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	489,40	20,37	10,87	20,24	17,89	72,55	0,94	4,66	8,10	144,52	78,89	51,56	25,62	13,80	5,98	13,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.040,92	16,61	-	143,12	0,41	140,20	16,31	32,00	69,95	150,51	61,59	53,92	202,98	50,19	103,13	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.400,96	182,86	146,30	946,75	199,69	561,05	176,63	384,43	678,70	3.632,74	356,69	4.483,07	453,31	343,13	492,45	363,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,48	-	-	-	-	-	-	46,22	67,16	3.031,52	-	3.255,06	-	-	29,60	3,92
2.2	Đất an ninh	CAN	829,98	-	-	551,54	-	-	-	7,45	63,59	-	-	98,99	30,06	-	77,70	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,74	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,06	1,25	0,22	0,50	1,44	1,82	1,82	1,08	3,14	3,98	8,58	15,33	1,00	0,58	7,17	1,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,76	5,09	1,94	0,24	14,66	8,47	11,33	4,79	93,51	27,21	15,73	65,12	19,91	3,53	2,10	5,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.937,92	63,55	61,64	175,62	57,24	169,54	64,88	88,75	165,12	201,53	131,37	245,64	158,32	114,49	127,98	112,25
	Trong đó:		-															
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	16,31	0,48	1,20	1,41	0,41	1,10	1,14	0,46	0,82	0,75	1,34	1,50	1,12	0,42	0,47	3,69
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,51	0,10	0,10	0,06	1,82	0,16	0,20	0,23	3,38	0,46	0,34	0,10	0,24	0,16	0,10	0,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,34	3,10	3,69	3,48	3,24	7,96	4,85	2,99	3,85	7,08	6,67	6,60	5,12	7,97	3,05	10,69
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,15	0,94	-	-	0,88	-	-	-	0,86	1,96	-	1,58	1,47	0,71	-	5,75
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,71	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.805,32	91,83	54,83	104,90	95,94	207,45	81,57	102,97	103,74	165,71	141,51	230,02	107,04	170,71	147,10	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	139,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,52
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,48	0,23	0,27	0,71	0,52	0,55	0,61	0,46	0,91	0,72	1,03	0,40	0,42	0,30	0,44	4,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	-	-	-	0,18	-	0,01	-	-	0,53	5,01	1,33	-	-	-	0,95
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	2,99	3,44	7,79	3,83	6,11	7,43	6,62	2,22	20,28	10,96	8,02	5,64	8,98	8,36	2,18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,67	2,43	4,03	4,23	5,13	6,20	2,70	3,18	6,08	16,79	3,33	30,08	6,92	10,05	9,57	2,95
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	198,35	-	-	-	0,39	-	-	3,30	46,92	105,33	-	29,35	-	9,37	-	3,69
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,83	0,27	0,32	0,36	0,65	1,52	0,38	0,25	0,77	0,64	0,83	1,20	0,55	0,37	0,45	0,27
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,98	0,17	0,61	-	0,24	0,10	-	0,01	0,02	0,43	0,24	0,03	0,16	0,40	0,50	0,07
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	787,63	15,05	19,00	99,83	19,47	113,65	5,84	21,96	125,52	58,07	38,10	90,11	123,29	24,35	27,11	6,28
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	548,29	-	-	-	-	45,64	-	97,39	-	-	-	271,94	-	-	54,37	78,95
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất đô thị*	KDT	1.394,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.394,80